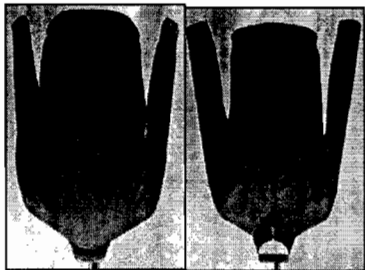


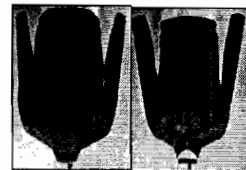
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G16-090J		款式說明：男裝夾克 订单：1200 件		制表人：阿草		日期：2016/07/23	文件編號：				
參考雷同款：				照片 							
								生產車縫時間：3934		特車組時間：60	
								總時間：3994			
生產出數：7.32		特車組出數：480		IE 總出數：7.21							

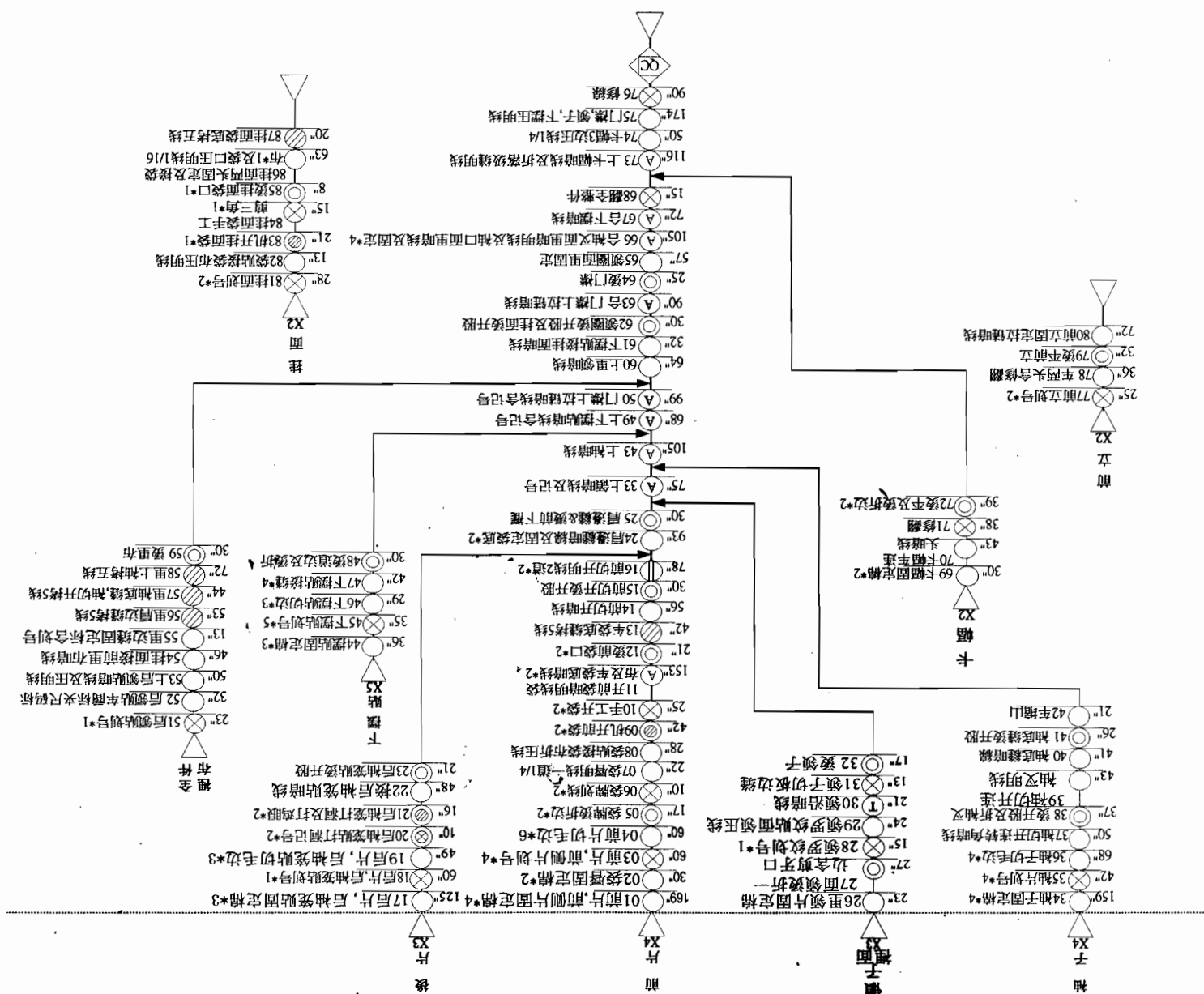
PPIC 主管：

13/8/3



作業別	車縫(身)	車縫(身)
平車作業	2891	
縫針車作業	0	
特種車作業	169	50
手縫作業	418	
手工作業	456	10
合計工時(秒)	3934	60
出廠(件)	7.32	480
身縫合計工時(秒): 3994		
身縫出廠(件): 7.21		

作業別時間細表



Mã công đoạn	工程名稱	Tên công đoạn	等級	台號	使用機器	時間	金額	日產量
01	前片固定棉*2	Ghim bông TT*2	B			平车	741.2	310
02	前侧片固定棉*2	Ghim bông sườn TT*2	B			平车	605.7	379
03	袋唇固定棉*2	Ghim bông cốt túi TT*2	B			平车	239.1	960
04	前片划号*2	SD TT*2	C			手工	237.4	900
05	前侧片划号*2	SD sườn TT*2	C			手工	207.8	1029
06	前片,前侧片切边	Chém TT, sườn TT	C			切边	445.2	480
07	前袋唇烫折边*2	Là gập cốt túi*2	B			手烫	135.5	1694
08	前袋唇划号*2	SD cốt túi*2	C			手工	74.2	2880
09	前袋唇明线1/4*2	Diều cốt túi 1/4*2	B			平车	175.3	1309
10	袋贴接袋布压线*2	Mí dáp vào lót túi*2	B			平车	223.2	1029
11	上袋唇暗线含剪及固定两头	Tra cốt túi vào thân*2, bấm, chặn 2 đầu	A			平车	830.6	291
12	烫前袋口*2	Là miệng túi*2	B			手烫	167.4	1371
13	接前袋布暗线*4	Can lót túi*4+ ghim lót 2 đầu	B			平车	430.4	533
14	车前袋底拷五线*2	VS 5 chỉ đáy túi*2	B			平车	334.7	686
15	前切开暗线*2	Can chấp sườn TT*2	B			平车	446.3	514
16	前切开烫开股*2	Là rẽ sườn TT	B			手烫	239.1	960
17	前切开明线2道*2	Diều sườn TT 1/4*4 đường	B			平车	78	369
18	肩边缝暗线及袋底固定*2	Can chấp sườn, vai, ghim đáy túi*2	B			平车	741.2	310
19	肩边缝烫开股	Là rẽ sườn vai	B			手烫	239.1	960
20	上袖暗线	Tra tay	A			平车	881.0	274
21	上领暗线划号	Tra cổ, sd	A			平车	629.3	384
22	上下摆暗线含记号	Tra dáp gấu áo, sd	A			平车	570.5	424
23	上门襟拉链含划号	Tra nẹp khóa, sd	A			平车	830.6	291
24	上里领暗线	Tra cổ lót	B			平车	510.1	450
25	下摆贴接挂面暗线	Can dáp gấu vào dáp nẹp	B			平车	255.0	900
26	烫领圈及下摆烫开股	Là vòng cổ+ là rẽ dáp gấu áo	B			手烫	239.1	960
27	合门襟拉链暗线	Lông lót khóa TT	A			平车	755.1	320
28	烫门襟合拉链后	Là nẹp khóa sau khi lồng lót	B			手烫	199.3	1152
29	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B			平车	454.3	505
30	合袖口连袖叉暗明线暗线及固定	Lông lót sê tay, mí, ghim gấu tay chính	A			平车	881.0	274
31	合下摆暗线	Lông lót gấu áo	A			平车	604.1	400
32	翻整全件	Lộn áo	C			手工	111.3	1920
33	上卡幅暗线	Tra dáp gấu tay	A			平车	537.0	450
34	卷折卡幅落级缝明线	Mí gấu tay lợt khe	A			平车	436.3	554
35	卡幅3边明线1/4	Diều dáp gấu tay 3 bên 1/4	B			平车	398.5	576
36	门襟压线1/16及领子,下摆贴明线	Mí khóa nẹp 1/16, sống cổ 1/4+ diều g	B			平车	1,386.8	166
X2	修线	Cắt chỉ	C			手工	667.8	320
	下摆贴*5	Dáp gấu*5						
A01	下摆贴固定棉*3	Ghim bông vào dáp gấu*3	B			平车	557.9	411
A02	下摆贴划号*5	SD dáp gấu*5	C			手工	259.7	823
A03	下摆贴切边*3	Chém dáp gấu	C			切边	215.2	993
A04	下摆贴接缝合切修	Can dáp gấu*4, xén sửa	B			平车	334.7	686
A05	下摆贴烫倒边及烫折	Là lật dáp gấu, là gập gấu	B			手烫	239.1	960
	附立*2	Nẹp TT*2						

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

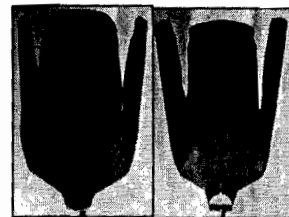
7.32 7.32

STYLE NO 615-0901

DATE: 22/07/2016

Mã công đoạn	工程號碼	工段名稱	Tên công đoạn	等級	台機記號	使用機器	時間	金額	日產量
B01	前立划号*2	SD nếp TT*2		C		手工	25	185.5	1152
B02	前立贴车绳纹暗线	Chân 2 đầu nếp khóa, lộn		B		平车	36	316.8	800
B03	前立烫平	Là êm nếp khóa		B		手烫	30	264.0	960
B04	前立贴固定拉链暗线	Ghim dập nếp vào khóa		B		平车	72	633.6	400
			后片*3						
C01	后片周边固定棉*1	Ghim bông TS*1		B		平车	83	661.5	347
C02	后袖笼贴固定棉*2	Ghim bông vào dập nếp TS*2		B		平车	42	334.7	686
C03	后片划号*1	SD TS*1		C		手工	32	237.4	900
C04	后袖笼贴划号*2	SD dập nếp TS*2		C		手工	28	207.8	1029
C05	后片切毛边	Chém TS, dập nếp TS		C		切边	49	363.6	588
C06	后袖笼贴打洞记号*2	SD bô khuy dập nếp TS*2		C		手工专车	10	74.2	2880
C07	后袖笼贴打洞及打鸡眼*2	Đục lỗ, bô khuy dập nếp TS*2		B		专车	16	127.5	1800
C08	上后袖笼贴暗线*2	Tra dập vòng nách TS*2		A		平车	48	402.7	600
C09	袖笼贴开股烫*2	Là rẽ dập vòng nách*4		B		手烫	21	167.4	1371
			袖口贴*2						
D01	卡帽固定衬*2	Ghim méch vào dập gấu tay*2		B		平车	38	302.9	758
D02	卡帽车暗线*2	Can chập dập gấu tay*2		B		平车	43	342.7	670
D03	修翻卡帽*2	Sửa lộn dập gấu tay*2		C		手工	38	282.0	758
D04	烫平卡帽及烫折一边*2	Là êm dập gấu áo, là gấp 1 lá		B		手烫	39	310.8	738
			袖子*4						
E01	袖片固定衬*2大片	Ghim méch vào tay to*2		B		平车	87	693.4	331
E02	袖片固定衬*2小片	Ghim méch vào tay con*2		B		平车	72	573.8	400
E03	袖片划号*4	SD tay*4		C		手工	42	311.6	686
E04	袖子切毛边*4	Chém tay*4		C		切边	68	504.6	424
E05	袖切开连转角暗线	Can chập sống tay, quay góc		B		平车	50	398.5	576
E06	烫袖切开及烫折袖叉	Là rẽ sống tay+ là gấp sẽ tay		B		手烫	37	294.9	778
E07	袖切开连袖叉单针明线1/4*4道	Điêu sống tay, sẽ tay 1/4*4		B		平车	43	342.7	670
E08	袖叉打结*2 1/4	Đi bô sẽ tay*2 1/4		B		专车	13	103.6	2215
E09	袖底缝暗线	Quay tròn tay		B		平车	41	326.8	702
E10	袖底烫倒边	Là bụng tay		B		手烫	26	207.2	1108
E11	袖子车缩	May chun tay		B		平车	21	167.4	1371
			领子*5						
F01	里领片固定棉	Ghim bông cổ lót*1		B		平车	23	183.3	1252
F02	棉领片烫折边含剪牙口	Là gấp bân cổ chỉnh*1, bâm		B		手烫	27	215.2	1067
F03	领罗文划号*1	SD bô cổ*1		C		手工	15	111.3	1920
F04	领罗文贴面领压线及固定	Mi dán bân cổ chỉnh vào bô cổ 1/16+g		B		平车	24	191.3	1200
F05	领沿暗线	Can chập sống cổ		B		平车	21	167.4	1371
F06	领沿切板边缝	Chém sống cổ		C		切边	13	96.5	2215
F07	烫领子	Là sống cổ		B		手烫	17	135.5	1694
			挂面*2						
G01	挂面袋划号	SD bô túi dập nếp		C		手工	28	207.8	1029
G02	袋贴接袋布压明线*1	Mi dập vào lót túi*1		B		平车	13	103.6	2215
G03	挂面机开线	Bổ túi dập nếp bằng máy*1		B		专车	21	167.4	1371

工段編號	工段名稱	等級	台班記號	使用機器	時間	金額	日產量
G04	挂面袋手工剪三角*1	C			手工	111.3	1920
G05	烫挂面口袋*1	B			手燙	63.8	3600
G06	挂面两头固定三角*1	B			平车	502.1	457
G07	袋底三线拷合	B			平车	159.4	1440
	里布	LOT					
H01	后领贴划号*1	SD 答扣*1	C		手工	170.7	1252
H02	后领贴车商标夹尺码标	Mi 夹尺码标	B		平车	255.0	900
H03	上后领贴线	Tra 答扣	B		平车	247.1	929
H04	后领贴压倒明线	Mi 答扣	B		平车	151.4	1516
H05	挂面接前里布暗线	Can 答扣	B		平车	366.6	626
H06	里边缝固定标*2	Ghim 夹尺码标	B		平车	103.6	2215
H07	里肩边缝拷五线	VS 5 拷五线	B		拷克	422.4	543
H08	里前切开, 袖底拷五线	VS 5 拷五线	B		拷克	350.7	655
H09	里上袖拷五线	VS 5 拷五线	B		拷克	573.8	400
H10	烫里布	La 烫	B		手燙	239.1	960
	TOTAL					3,994	31,938
							7.21

[illegible]

謝表人：阿草